

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214,129,677,023	221,972,850,977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		38,421,454,472	37,397,539,235
111	1. Tiền	1	15,821,454,472	19,062,539,235
112	2. Các khoản tương đương tiền		22,600,000,000	18,335,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		129,951,747,199	130,802,648,792
131	1. Phải thu của khách hàng		109,534,533,583	111,390,413,491
132	2. Trả trước cho người bán		15,499,492,987	16,132,688,921
136	3. Các khoản phải thu khác		5,279,491,974	3,597,762,510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-361,771,345	-318,216,130
140	IV. Hàng tồn kho		44,383,156,255	48,396,812,436
141	1. Hàng tồn kho	2	44,383,156,255	48,396,812,436
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,373,319,097	5,375,850,514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		83,705,000	1,459,785,606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,289,614,097	3,916,064,908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278,213,502,425	174,584,939,718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	
220	II. Tài sản cố định		91,517,768,802	98,955,939,210
221	1. TSCĐ hữu hình	3	91,517,768,802	98,955,939,210
222	- Nguyên giá		365,861,388,432	321,384,396,832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-274,343,619,630	-222,428,457,622
230	III. Bất động sản đầu tư		0	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		147,810,725,855	41,505,967,260
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	147,810,725,855	41,505,967,260
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		32,400,000,000	32,400,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	32,400,000,000	32,400,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,485,007,768	1,723,033,248
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	6,485,007,768	1,723,033,248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		492,343,179,448	396,557,790,695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		222,333,760,906	156,594,502,703
310	I. Nợ ngắn hạn		222,333,760,906	156,594,502,703
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		91,855,454,058	52,344,218,418
312	2. Người mua trả tiền trước		114,251,313	28,179,640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	7,255,148,891	9,851,654,707
314	4. Phải trả người lao động		40,885,812,465	26,992,235,127
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	9	105,000,000	
319	6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10	8,687,874,385	9,525,384,777
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	61,745,307,116	49,122,604,428
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,684,912,678	8,730,225,606
330	II. Nợ dài hạn		0	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		270,009,418,542	239,963,287,992
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	270,009,418,542	239,963,287,992
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108,000,000,000	108,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,860,929,638	14,860,929,638
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90,481,743,409	67,116,860,886
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56,666,745,495	49,985,497,468
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		492,343,179,448	396,557,790,695
440	(440=300+400)			

Người lập



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

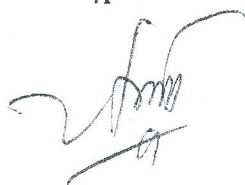

NGUYỄN THÀNH NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2016**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4-2016	Quý 4-2015	năm 2016	năm 2015
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
01	vụ	13	254,915,378,939	229,415,130,685	854,023,686,562	746,786,972,342
02	2. Các khoản giảm trừ	14	101,274,239		543,189,305	155,407,518
06	+ Hàng bán bị trả lại		101,274,239		543,189,305	155,407,518
10	3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	15	254,814,104,700	229,415,130,685	853,480,497,257	746,631,564,824
11	4. Giá vốn hàng bán	16	217,810,052,233	200,392,175,410	717,972,145,546	637,642,747,312
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		37,004,052,467	29,022,955,275	135,508,351,711	108,988,817,512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	137,353,199	153,865,955	4,053,168,914	3,896,287,180
	<i>Trong đó: Lợi nhuận Cty con chuyển về</i>		0		3,510,000,000	3,510,000,000
22	7. Chi phí tài chính	18	1,484,672,782	1,101,438,946	3,444,791,769	3,146,144,334
23	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,484,672,782	1,095,971,936	3,444,312,663	2,898,379,138
25	8. Chi phí bán hàng		3,716,996,145	2,146,575,737	8,631,761,931	6,104,363,193
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,511,240,413	9,739,584,310	60,016,234,725	40,610,324,090
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}		20,428,496,326	16,189,222,237	67,468,732,200	63,024,273,075
31	11. Thu nhập khác		150,054,110	59,345,091	2,698,583,695	807,489,637
32	12. Chi phí khác		0		3,522,000	0
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		150,054,110	59,345,091	2,695,061,695	807,489,637
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		20,578,550,436	16,248,567,328	70,163,793,895	63,831,762,712
	<i>Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>		0		3,510,000,000	3,510,000,000
	Tổng lợi nhuận chịu thuế		20,578,550,436	16,248,567,328	66,653,793,895	60,321,762,712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	4,117,662,987	3,574,684,812	13,333,970,079	13,270,787,797
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)		16,460,887,449	12,673,882,516	56,829,823,816	50,560,974,915
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)		1,524.2	1,173.5	5,262.0	4,681.6

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2016	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,578,550,436	70,163,793,895	63,831,762,712
2. Điều chỉnh cho các khoản			15,053,699,019	55,695,367,850	58,663,663,560
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14,061,663,087	57,279,976,180	60,161,075,167
- Các khoản dự phòng	03		43,555,215	43,555,215	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0	-102,737,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-536,192,065	-5,072,476,208	-4,293,053,745
- Chi phí lãi vay	06		1,484,672,782	3,444,312,663	2,898,379,138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,632,249,455	125,859,161,745	122,495,426,272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 1,442,536,372	-2,245,512,214	-36,715,362,830
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,179,709,342	3,028,530,971	-3,496,385,046
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		16,742,001,880	41,032,207,166	23,684,255,937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 1,738,855,246	-3,206,963,758	328,532,507
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 2,345,905,893	-3,444,312,663	-2,898,379,138
- Thuế TNDN đã nộp	15		- 5,669,043,005	-15,686,923,680	-13,176,999,946
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-1,984,500,000	-426,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,357,620,161	143,351,687,567	89,795,087,756
20=08+09+... +17			0	0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
			0	0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59,065,163,255	-138,574,949,492	-67,986,963,307
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		550,000,000	1,300,000,000	618,600,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126,106,563	3,980,516,524	3,730,690,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-58,389,056,692	-133,294,432,968	-63,637,673,199
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính					
			0	0	0
1. Tiền thu từ đi vay	33		61,130,617,741	200,617,218,874	189,546,141,602
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-40,640,786,841	-187,994,516,186	-181,696,742,680
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-764,284,150	-21,656,042,050	-21,486,190,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,725,546,750	-9,033,339,362	-13,636,791,078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,694,110,219	1,023,915,237	12,520,623,479

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2016	Năm 2016	Năm 2015
50=40+30+20				0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,727,344,253	37,397,539,235	24,774,178,756
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61				102,737,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	38,421,454,472	38,421,454,472	37,397,539,235

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2016

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phân sản xuất và phân lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày

17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2016 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2016 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1- Tiền**

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	250,880,479	283,240,303
Tiền gửi ngân hàng	38,170,573,993	37,114,299,205
Tổng	38,421,454,472	37,397,539,508

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27,298,288,244	30,718,661,535
Công cụ, dụng cụ	856,884,574	1,277,998,756
Chi phí SXKD dở dang	3,070,188,412	2,025,743,504
Thành phẩm	9,806,406,811	7,955,839,142
Hàng hoá	3,351,388,214	6,418,569,499
Tổng	44,383,156,255	48,396,812,436

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 30/9/2016	44,457,966,884	300,542,633,156	3,457,079,977	16,217,802,880	364,675,482,897
Tăng trong kỳ		1,387,708,300			1,387,708,300
Giảm trong kỳ	201,802,765				201,802,765
Tại ngày 31/12/2016	44,256,164,119	301,930,341,456	3,457,079,977	16,217,802,880	365,861,388,432
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/09/2016	28,880,093,945	220,047,570,985	2,496,857,170	9,059,237,208	260,483,759,308
Trích khấu hao kỳ	1,139,196,000	12,123,297,574	165,916,490	633,253,023	14,061,663,087
Thanh lý, nhượng bán	201,802,765				201,802,765
Tại ngày 31/12/2016	30,221,092,710	232,170,868,559	2,662,773,660	9,692,490,231	274,343,619,630
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/09/2016	15,577,872,939	80,495,062,171	960,222,807	7,158,565,672	104,191,723,589
Tại ngày 31/12/2016	14,035,071,409	69,759,472,897	794,306,317	6,525,312,649	91,517,768,802

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 4 năm 2016, Công ty có 04 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 147.810.725.855 đồng. Trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2015 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2016.

2- Dự án mở rộng nhà máy tại khu công nghiệp phố nổi — Hưng yên trị giá: 84.452.077.317đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của công ty quản lý khai thác KCN phố nổi A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

3- Giá trị máy ghép màng theo hđ CAS16C0087/OC, đang trong thời kỳ nghiệm thu trị giá: 20.225.700.000đ

4- Giá trị máy in ống đồng theo hđ VH/G/1556/M/JR-APP, đang trong thời kỳ nghiệm thu trị giá: 41.444.548.538đ

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có hai khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 2 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chi tiêu	31/12/2016
	VNĐ
Tại ngày 30/09/2016	4,650,927,366
Tăng trong kỳ	4,783,589,656
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2,865,804,254
Tại ngày 31/12/2016	6,568,712,768

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Tài sản dài hạn khác:**8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT		1,503,810,448
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	67,226,225	46,168,029
Thuế TNDN	4,102,205,844	6,385,433,729
Các loại thuế khác	3,085,716,822	1,916,242,501
Tổng	7,255,148,891	9,851,654,707

9- Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	105.000.000	0

Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2016 là khoản: Phí kiểm toán theo hợp đồng 911/HĐKT/TC/NV7 năm 2016

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,450,766,608	1,181,805,927
BHYT, BHXH	120,896,865	118,863,222
Bảo hiểm thất nghiệp	2,517,321	19,136,207
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,107,601,826	8,203,621,721
Phải thu khác(dư có)	6,091,765	1,957,700
Cộng	8,687,874,385	9,525,384,777

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	61,745,307,116	49,122,604,428
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	61,745,307,116	49,122,604,428

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 31/12/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	67,116,860,886	49,985,497,468
Tăng vốn năm nay	-		23,364,882,523	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				56,845,897,916
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác		-		28,564,649,889
Số dư 31/12/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	90,481,743,409	56,666,745,495

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ : 27.144.069.595 đ

- Trích thưởng ban điều hành 10% LNTT 2015 vượt kế hoạch theo NQĐHCHĐ: 1.160.000.000đ

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 115.800.000đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2016		31/12/2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn:				
- CT chứng khoán NHTMCP Ngoại thương VN			8.546.500.000	7.91
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13		
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5.00	5.408.000.000	5.00
- Cổ đông khác	94.045.500.000	72.87	94.045.500.000	87.09
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>254 915 378 939</u>	<u>229 415 130 685</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	209 572 577 655	182 257 033 173
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 928 745 260	4 351 174 750
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39 414 056 024	42 806 922 762

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>101 274 239</u>	<u>0</u>
+ Hàng bán bị trả lại	101 274 239	0

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>254 814 104 700</u>	<u>229 415 130 685</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	209 471 303 416	182 257 033 173
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 928 745 260	4 351 174 750
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39 414 056 024	42 806 922 762

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>217 810 052 233</u>	<u>200 392 175 410</u>

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	137.353.199	153 865 955

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1 484 672 782	1 095 971 936
Lỗ chênh lệch tỉ giá		5 467 010
Tổng	<u>1 484 672 782</u>	<u>1 101 438 946</u>

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Quý 4 - Năm 2016	Quý 4- Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập	20 578 550 436	16 248 567 328
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>		
Thu nhập chịu thuế	20 578 550 436	16 248 567 328
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	4 117 662 987	3 574 684 812
Thuế phải nộp	4 117 662 987	3 574 684 812

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

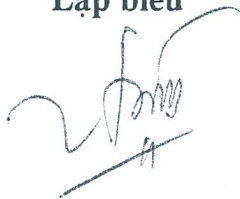
*** Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(công ty con):**

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2016: 8 455 474 180 đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh Q4-2016: 29 738 979 735 đồng
- Số dư phải trả 31/12/2016: 45 381 465 995 đồng
- Số dư phải thu 31/12/2016: 0 đồng

*** Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC(công ty con)**

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2016: 1 502 380 143 đồng
- Số dư phải thu 31/12/2016: 607 130 766 đồng

Lập biểu



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM